

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ NGÃ NĂM  
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 83/2022/DS-ST.

Ngày: 26-9-2022

V/v tranh chấp hợp đồng  
vay tài sản.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ NGÃ NĂM TỈNH SÓC TRĂNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Bà Đặng Thị Vàng

*Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Hoàng Văn Thái  
Ông Trần Văn Hồng

***- Thư ký phiên tòa:*** Ông Nguyễn Minh Tân, Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Lý Văn Hiếu - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20, 21, 26 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Ngã Năm, tỉnh Sóc Trăng. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 03/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2022 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 138/2022/QĐXXST – DS ngày 11/8/2022 và quyết định hoãn phiên tòa số 190/2022/QĐST-DS ngày 05/9/2022 giữa các đương sự:

***- Nguyên đơn:***

1. Bà Đoàn T, sinh năm 1966 (Có mặt)

2. Ông Di H, sinh năm 1965 (Có mặt)

Cùng địa chỉ cư trú: ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

***- Bị đơn:***

1. Ông Huỳnh S, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

2. Bà Trần Đ, sinh năm 1972 (đã chết ngày 09/9/2021)

*Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Đ gồm:*

Ông Huỳnh S, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

Chị Huỳnh Y, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Em Huỳnh D, sinh năm 2006, người đại diện theo pháp luật của Em D là ông Huỳnh S (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.  
Chị Huỳnh T1, sinh năm 1997 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T, xã A, huyện V, tỉnh Bạc Liêu

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*1/ Theo đơn khởi kiện, quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn bà Đoàn T trình bày:*

Vợ chồng bà có cho vợ chồng ông Huỳnh S và bà Trần Đ vay tiền, quá trình cho vay chỉ thỏa thuận miệng, không có làm giấy tờ cũng không có biên nhận, cụ thể như sau:

Ngày 25/02/2018 âm lịch cho vay số tiền 9.000.000 đồng không hẹn thời gian trả chỉ nói đóng lãi, bà Đ nhận tiền vay tại nhà của bà; ngày 12/3/2018 âm lịch cho vay số tiền 10.000.000 đồng, không hẹn thời gian trả chỉ nói đóng lãi, bà Đ nhận tiền vay tại nhà của bà; ngày 14/4/2018 âm lịch cho vay số tiền 20.000.000 đồng, hẹn đến cuối năm 2018 trả lại tiền vốn vay, bà Đ nhận tiền vay tại nhà của bà; ngày 07/5/2018 cho vay số tiền 19.000.000 đồng, hẹn đến cuối năm 2018 trả lại tiền vốn vay, ông S nhận tiền vay tại nhà của bà. Hai bên có thỏa thuận mức lãi suất cho vay là 4%/tháng. Tổng số tiền vay bốn đợt là 58.000.000 đồng. Đến tháng 7/2018 âm lịch thì bà Đ có gửi trả tiền lãi từng khoảng vay đầy đủ cho bà theo mức lãi suất đã thỏa thuận là 4%/tháng. Số tiền lãi bà đã nhận là 7.300.000 đồng. Do từng khoảng vay tính tiền lãi từng tháng riêng nhau. Đến ngày 03/8/2018 âm lịch bà Đ tiếp tục hỏi vay của vợ chồng bà số tiền 30.000.000 đồng. Tổng cộng số tiền vợ chồng ông S, bà Đ thiếu bà là 88.000.000 đồng. Đến tháng 12/2018 âm lịch vợ chồng bà có gặp vợ chồng ông S, bà Đ để lấy lại số tiền gốc và lãi thì bà Đ hứa đến tháng 3/2019 âm lịch sẽ trả đủ số tiền gốc và lãi cho vợ chồng bà. Đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì bà Đ có trả cho vợ chồng bà được số tiền vốn 50.000.000 đồng và hứa 01 tháng sau sẽ trả tiền gốc và lãi còn lại. Đến ngày 25/5/2019 âm lịch, bà Đ gửi trả cho bà số tiền lãi 10.000.000 đồng. Đến ngày 21/8/2019 âm lịch thì con của bà Đ là Huỳnh Y có trả cho vợ chồng bà số tiền vốn là 28.000.000 đồng. Và Y hỏi còn thiếu bao nhiêu tiền nữa. Lúc đó bà mới nói là còn thiếu tiền gốc 10.000.000 đồng và tiền lãi là 26.600.000 đồng, tổng cộng 36.600.000 đồng. Y nói số tiền gốc 10.000.000 đồng xin bà đừng tính lãi nữa để bà Đ trả từ từ và bà cũng đồng ý. Nhưng kể từ ngày 21/8/2019 âm lịch đến nay thì vợ chồng ông S, bà Đ không chịu trả số tiền gốc và tiền lãi cho bà.

Tại đơn kiện ngày 25/8/2021 thì bà có yêu cầu ông S và bà Đ cùng có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà số tiền vốn 10.000.000 đồng và lãi suất 4%/tháng kể từ ngày 21/8/2019 âm lịch đến ngày 25/8/2021 là 9.280.000 đồng; và yêu cầu trả số tiền lãi còn nợ là 26.600.000 đồng.

Quá trình tố tụng thì bị đơn bà Trần Đ đã chết nên bà yêu cầu ông S cùng những người thừa kế của bà Đ cùng có trách nhiệm trả nợ vay cho vợ chồng bà.

Tại phiên tòa, bà T thay đổi yêu cầu khởi kiện là bà đồng ý yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định 20%/năm từ tháng 7/2018 âm lịch đối với các khoảng tiền vay. Sau khi tính toán lại thì bà yêu cầu ông S cùng với hàng thừa kế thứ nhất của bà Đ có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng bà số tiền vốn vay là 14.600.000 đồng và tiền lãi từ ngày 21/8/2019 âm lịch đến ngày xét xử là 03 năm với lãi suất 20%/năm, tương đương số tiền là 8.760.000 đồng. Tổng cộng là 23.360.000 đồng (Hai mươi ba triệu, ba trăm sáu chục nghìn đồng). Tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của vợ chồng bà chỉ có biên bản hòa giải lập ngày 04/5/2020 của Tổ hòa giải ấp ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng.

*2/ Tại phiên tòa, đồng nguyên đơn ông Di H trình bày:*

Ông thống nhất với lời trình bày cũng như yêu cầu thay đổi của vợ ông là bà Đoàn T. Không trình bày thêm.

3/ Quá trình tố tụng bị đơn ông Huỳnh S đồng thời là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Đ không có lời trình bày.

4/ Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Trần Đ là chị Huỳnh Y trình bày tại tờ tường trình lập ngày 17/02/2022 và biên bản lấy lời khai lập ngày 19/9/2022 như sau:

Chị là con của ông Huỳnh S và bà Trần Đ. Mẹ chị đã chết ngày 09/9/2021. Cha mẹ chị có ba người con chung đã được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng. Hiện nay mẹ chị đã chết, số tiền vay của bà T thì chị không biết rõ vay ngày tháng năm nào? Vay số tiền bao nhiêu? Theo bà T trình bày ngày 21/8/2019 chị có trả dùm mẹ chị số tiền 28.000.000 đồng là đúng. Theo bà Thủy cho rằng mẹ chị còn nợ lại số tiền vốn vay 10.000.000 đồng là không đúng, số tiền này chị từng nghe nói mẹ chị đã trả cho bà T rồi, lúc con dâu của bà T xuống nhà chị lấy tiền thì mẹ chị đưa số tiền 10 triệu đồng và nói là trả tiền vốn. Theo chị được biết thì khoản vay của bà T thì cha mẹ chị đã trả hết số tiền vốn vay, tuy nhiên hiện nay chị cũng không biết rõ khoản nợ của cha mẹ chị. Theo yêu cầu khởi kiện của bà T và ông H, chị không đồng ý vì hiện nay cha mẹ chị đã trả hết số tiền vốn vay cho bà T rồi, nếu bà T khởi kiện có cơ sở thì đề nghị Tòa án xem xét lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Nếu số tiền lãi mà cha mẹ chị đã đóng cho bà T nhiều hơn số tiền lãi nhà nước quy định thì đề nghị trừ lãi vào số tiền vốn còn thiếu, tính lại lãi suất theo quy định pháp luật, nếu còn dư thì đề nghị vợ chồng bà T trả lại cho cha mẹ chị.

*5/ Tại phiên tòa, vị Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:*

- Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật, xác định tư cách đương sự, thu thập chứng cứ và đưa vụ án ra xét xử đúng trình tự thủ tục của Bộ luật Tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đúng thành phần, thực hiện đầy đủ các thủ tục, trình tự khi xét xử vụ án. Nguyên đơn có mặt đã chấp hành đúng quy định của pháp luật. Còn bị đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn vắng mặt không tham gia phiên tòa không rõ lý do theo giấy triệu tập của Tòa án là chưa chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Kiểm sát viên phát biểu về tính có căn cứ và hợp pháp của yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Di H và bà Đoàn T. Buộc bị đơn ông Huỳnh S và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Trần Đ cùng có trách nhiệm liên đới trả cho ông Di H và bà Đoàn T số tiền vốn vay là 5.730.800 đồng và tiền lãi 7.952.278 đồng.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn thay đổi một phần đơn khởi kiện. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án. Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Việc vắng mặt của đương sự: Bị đơn ông Huỳnh S, tất cả những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Trần Đ đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt phiên tòa lần thứ hai không rõ lý do. Tại phiên tòa nguyên đơn và Kiểm sát viên đề nghị xét xử vắng mặt họ. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt những người vừa nêu.

[1.2] Xét yêu cầu thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện: Theo đơn kiện lập ngày 25/8/2021, các nguyên đơn yêu cầu các bị đơn ông S và bà Đ cùng có trách nhiệm trả cho các nguyên đơn số tiền vốn 10.000.000 đồng, số tiền lãi cũ 26.600.000 đồng và số tiền lãi 4%/tháng từ ngày 21/8/2019 âm lịch đến xét xử. Tại phiên tòa, các nguyên đơn thống nhất thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu các bị đơn trả tiền vốn là 14.600.000 đồng và tiền lãi suất 20%/năm từ ngày 21/8/2019 đến ngày xét xử đồng thời do bà Đ chết trong quá trình tố tụng nên yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đ cùng có trách nhiệm liên đới với ông S hoàn trả số tiền nợ vay còn thiếu. Nhận thấy, việc thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện của các đương sự về tiền vốn, tiền lãi là do cách tính toán khấu trừ từ các khoản tiền vay và quá trình tố tụng thì bị đơn bà Trần Đ chết nên việc nguyên đơn yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đ cùng có trách nhiệm liên đới với ông S hoàn trả số tiền nợ vay còn thiếu là phù hợp. Việc thay đổi, bổ sung này không vượt quá phạm vi yêu cầu khởi kiện. Căn cứ vào khoản 1 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu thay đổi, bổ sung của nguyên đơn.

[2] Về nội dung: Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông H và bà T yêu cầu bị đơn ông S cùng những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đ có trách nhiệm liên đới trả số tiền vốn vay là 14.600.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 21/8/2019 âm lịch đến ngày xét xử sơ thẩm là ba năm, mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi là 8.760.000 đồng. Hội đồng xét xử có những nhận định như sau:

[2.1] Chứng cứ nguyên đơn ông H và bà T cung cấp biên bản hòa giải lập ngày 04/5/2020 của Tổ hòa giải ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. Biên bản này hòa giải giữa nguyên đơn bà Đoàn T và bị đơn bà Trần Đ cùng ấp M,

xã MQ, thị xã N. Nội dung hòa giải được thể hiện “...Theo đơn yêu cầu của bên nguyên đơn yêu cầu bên bị đơn trả số tiền còn nợ là 36.600.000đ

*Bên bị đơn cho rằng là số tiền đó là số tiền lãi tôi nói thẳng là cho tôi sinh chó tôi không có khả năng trả*

...

*Nguyên đơn không đồng ý cho số tiền lãi đó*

*Bên bị đơn xin yêu cầu số tiền còn lại trả thời hạn từ đây đến mười năm....”*

Theo biên bản hòa giải này, mặc dù không thể hiện số tiền vay là bao nhiêu, ngày tháng năm cho vay từng lần cụ thể. Nhưng nguyên đơn bà T cho rằng số tiền vốn vay còn nợ lại là 10.000.000 đồng và số tiền lãi là 26.600.000 đồng. Còn bị đơn bà Đ thừa nhận đây là số tiền lãi và bà yêu cầu được xin số tiền lãi hoặc trả số tiền còn lại thời hạn mười năm. Bên cạnh đó, theo biên bản lấy lời khai người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ là chị Huỳnh Y trình bày chị Y có trả cho bà T số tiền vay là 28.000.000 đồng để trả số tiền mẹ chị (bà Đ) còn nợ bà T và cũng xác định mẹ chị đã trả hết số tiền vốn vay cho bà T rồi. Như vậy, có cơ sở để Hội đồng xét xử xác định các bên có xảy ra giao dịch cho vay tiền là sự thật.

[2.2] Tại tờ tường trình của nguyên đơn bà T lập ngày 20/6/2022, bà T trình bày vợ chồng ông Huỳnh S có vay của bà số tiền 88.000.000 đồng, mức lãi suất thỏa thuận 4%/tháng. Việc trả tiền và lãi suất bà tính còn lại số tiền 36.600.000 đồng. Cụ thể được tính như sau:

Lần 1 ngày 25/7/2018 âm lịch còn nợ tiền vay 9.000.000 đồng, đến ngày 21/8/2019 âm lịch trả gốc, không trả lãi, tiền lãi là 4.600.000 đồng.

Lần 2 ngày 12/7/2018 âm lịch còn nợ tiền vay 10.000.000 đồng đến ngày 21/8/2019 âm lịch không trả gốc, không trả lãi, tiền lãi là 5.200.000 đồng.

Lần 3 ngày ngày 14/7/2018 âm lịch còn nợ tiền vay 20.000.000 đồng đến ngày 10/4/2019 âm lịch trả gốc, không trả lãi, tiền lãi là 7.000.000 đồng.

Lần 4 ngày 07/7/2018 âm lịch còn nợ tiền vay 19.000.000 đồng đến ngày 10/4/2019 âm lịch trả gốc, không trả lãi, tiền lãi là 10.000.000 đồng.

Lần 5 ngày 03/8/2018 âm lịch vay 30.000.000 đồng đến ngày 10/4/2019 âm lịch trả gốc, không trả lãi, tiền lãi là 9.800.000 đồng.

Cho nên tính đến ngày 21/8/2019 thì vợ chồng ông S còn nợ bà số tiền vốn là 10.000.000 đồng và tiền lãi là 26.600.000 đồng. Đối chiếu với biên bản hòa giải ngày 04/5/2020 của Tổ hòa giải ấp M, xã MQ, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng thì số tiền vay các khoản tính ra đúng với số tiền 36.600.000 đồng theo như nguyên đơn bà T trình bày. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận việc trình bày ngày tháng năm vay cũng như từng khoản tiền vay mà bà T trình bày cho bà Đ và ông S vay nêu trên để làm cơ sở tính số tiền vay còn nợ.

[2.3] Nguyên đơn bà T, ông H đều trình bày khi cho vợ chồng ông S vay tiền, hai bên thỏa thuận với mức lãi suất là 4%/tháng. Quá trình thực hiện việc các bên trả tiền vốn và tiền lãi. Nguyên đơn trình bày như sau: Phía bà Đ đã đóng lãi đầy đủ từng khoảng vay đến tháng 7/2018 âm lịch, với số tiền lãi bà T nhận là 7.300.000 đồng. Và ngày 25/5/2019 âm lịch thì bà Đ có gửi trả cho bà T số tiền lãi 10.000.000 đồng. Ngày 10/4/2019 âm lịch bà Đ gửi trả cho bà T số tiền vốn vay là 50.000.000 đồng. Ngày 21/8/2019 âm lịch bà Đ gửi trả cho bà T

số tiền vốn vay là 28.000.000 đồng.

[2.4] Còn người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đ là chị Huỳnh Y thì cho rằng không xác định được khoảng tiền vay của cha mẹ chị nợ tiền vợ chồng bà T cũng như không xác định được ngày tháng năm cha mẹ chị cho vay nhưng theo chị được biết thì cha mẹ chị đã trả xong số tiền vốn vay cho bà T. Tuy nhiên, chị cũng không có giấy tờ tài liệu nào để chứng minh là đã trả hết số tiền vốn vay cho bà T, còn bà T không thừa nhận ngày 10/4/2019 nhận số tiền 10.000.000 đồng do bà Đ gửi trả là trả tiền vốn. Theo khoản 2 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 quy định: *“Đương sự phản đối yêu cầu của người khác đối với mình phải thể hiện bằng văn bản và phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho sự phản đối đó”*. Do phía bị đơn có ý kiến phản đối nhưng không có chứng cứ chứng minh đã trả xong số tiền vốn vay 10.000.000 đồng. Nguyên đơn lại không thừa nhận vợ chồng ông S đã trả tiền vốn. Do đó, không có căn cứ để hội đồng xét xử xác định số tiền 10.000.000 đồng bà Đ gửi trả bà T ngày 10/4/2019 là trả tiền vốn vay.

[2.5] Xét về mức lãi suất cho vay: Tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định như sau:

*“1. Lãi suất vay do các bên thỏa thuận.*

*Trường hợp các bên có thỏa thuận về lãi suất thì lãi suất theo thỏa thuận không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác.....”*

Mức lãi suất các bên đương sự thỏa thuận cho vay cao nhất là 20%/năm. Nên việc nguyên đơn bà T, ông H cho vợ chồng ông S vay với mức lãi suất 4%/tháng, tương đương là 48%/năm là vượt quá mức lãi suất được pháp luật cho phép thỏa thuận. Quá trình tố tụng người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn bà Đ là chị Huỳnh Y có yêu cầu xem xét tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật, nếu cha mẹ chị đóng lãi cho bà T thừa thì buộc vợ chồng bà T hoàn trả lại cho cha mẹ chị. Việc yêu cầu tính lại mức lãi suất theo quy định của pháp luật là có cơ sở được Hội đồng xét xử chấp nhận. Nguyên đơn bà T cho rằng việc hai bên thỏa thuận mức lãi suất 4%/tháng, bên vợ chồng ông S đã đóng lãi đầy đủ các khoản lãi của từng khóm vay đến tháng 7/2018 âm lịch. Nên chỉ đồng ý tính lại lãi suất từ tháng 7/2018 âm lịch đến khi xét xử theo mức lãi suất 20%/năm. Nhận thấy, quá trình phát sinh giao dịch nếu các bên thỏa thuận lãi suất vượt quá quy định của pháp luật mà có yêu cầu tính lại lãi suất theo quy định của bên vay thì sẽ tính lại mức lãi suất theo quy định từ lúc bắt đầu quá trình giao dịch vay tiền. Tức là sẽ tính lại mức lãi suất từ ngày cho vay. Nếu phân lãi đã đóng cao hơn mức lãi suất quy định sẽ được khấu trừ vào tiền vốn vay và tiếp tục tính lãi đối với số tiền vốn vay còn lại. Cho nên việc tính tiền vốn và tiền lãi, sẽ được tính toán cụ thể như sau:

[2.5.1] Đối với khoản vay 9.000.000 đồng phát sinh ngày 25/02/2018 âm lịch được tính toán như sau: lãi suất 4%/tháng, đóng từ ngày vay 25/02/2018 âm lịch đến ngày 25/7/2018 âm lịch, đã đóng lãi 05 tháng, tiền lãi đã đóng mỗi tháng là  $9.000.000đ \times 4\%/tháng \times 05 tháng = 1.800.000$  đồng. Còn theo mức lãi suất

20%/năm, số tiền lãi phải trả là  $9.000.000đ \times 20\%/năm \times 05 \text{ tháng} = 750.000$  đồng. Như vậy, số tiền lãi đóng còn thừa lại là  $1.800.000đ - 750.000đ = 1.050.000$  đồng. Khấu trừ vào số tiền vốn vay còn nợ là  $9.000.000đ - 1.050.000đ = 7.950.000đ$ . Như vậy, đến ngày 26/7/2018 âm lịch thì chỉ còn nợ lại số tiền vốn vay là 7.950.000đ. Tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch, ngày đóng lãi là 08 tháng 14 ngày, mức lãi suất 20%/năm, tương đương số tiền lãi phải đóng là 1.121.838đ. Như vậy, tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì còn nợ lại số tiền vốn là 7.950.000đ và nợ tiền lãi là 1.121.838đ.

[2.5.2] Đối với khoản vay 10.000.000 đồng phát sinh ngày 12/3/2018 âm lịch được tính toán như sau: lãi suất 4%/tháng, đóng từ ngày vay 12/3/2018 âm lịch đến ngày 12/7/2018 âm lịch, đã đóng lãi 04 tháng, tiền lãi đã đóng mỗi tháng là  $10.000.000đ \times 4\%/tháng \times 04 \text{ tháng} = 1.600.000$  đồng. Còn theo mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi phải trả là  $10.000.000đ \times 20\%/năm \times 04 \text{ tháng} = 666.800$  đồng. Như vậy, số tiền lãi đóng còn thừa lại là  $1.600.000đ - 666.800đ = 933.200$  đồng. Khấu trừ vào số tiền vốn vay còn nợ là  $10.000.000đ - 933.200đ = 9.066.800đ$ . Như vậy, đến ngày 12/7/2018 âm lịch thì chỉ còn nợ lại số tiền vốn vay là 9.066.800đ. Tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch, ngày đóng lãi là 08 tháng 27 ngày, mức lãi suất 20%/năm, tương đương số tiền lãi phải đóng là 1.343.891đ. Như vậy, tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì còn nợ lại số tiền vốn là 9.066.800đ và nợ tiền lãi là 1.348.000đ.

[2.5.3] Đối với khoản vay 20.000.000 đồng phát sinh ngày 14/4/2018 âm lịch được tính toán như sau: lãi suất 4%/tháng, đóng từ ngày vay 14/4/2018 âm lịch đến ngày 14/7/2018 âm lịch, đã đóng lãi 03 tháng, tiền lãi đã đóng mỗi tháng là  $20.000.000đ \times 4\%/tháng \times 03 \text{ tháng} = 2.400.000$  đồng. Còn theo mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi phải trả là  $20.000.000đ \times 20\%/năm \times 03 \text{ tháng} = 1.000.000$  đồng. Như vậy, số tiền lãi đóng còn thừa lại là  $2.400.000đ - 1.000.000đ = 1.400.000$  đồng. Khấu trừ vào số tiền vốn vay còn nợ là  $20.000.000đ - 1.400.000đ = 18.600.000đ$ . Như vậy, đến ngày 14/7/2018 âm lịch thì chỉ còn nợ lại số tiền vốn vay là 18.600.000đ. Tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch, ngày đóng lãi là 08 tháng 25 ngày, mức lãi suất 20%/năm, tương đương số tiền lãi phải đóng là 2.738.325đ. Như vậy, tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì còn nợ lại số tiền vốn là 9.066.800đ và nợ tiền lãi là 2.738.325đ.

[2.5.4] Đối với khoản vay 19.000.000 đồng phát sinh ngày 07/5/2018 âm lịch được tính toán như sau: lãi suất 4%/tháng, đóng từ ngày vay 07/5/2018 âm lịch đến ngày 07/7/2018 âm lịch, đã đóng lãi 02 tháng, tiền lãi đã đóng mỗi tháng là  $19.000.000đ \times 4\%/tháng \times 02 \text{ tháng} = 1.520.000$  đồng. Còn theo mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi phải trả là  $19.000.000đ \times 20\%/năm \times 02 \text{ tháng} = 634.000$  đồng. Như vậy, số tiền lãi đóng còn thừa lại là  $1.520.000đ - 634.000đ = 886.000$  đồng. Khấu trừ vào số tiền vốn vay còn nợ là  $19.000.000đ - 886.000đ = 18.114.000đ$ . Như vậy, đến ngày 07/7/2018 âm lịch thì chỉ còn nợ lại số tiền vốn vay là 18.114.000đ. Tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch, ngày đóng lãi là 09 tháng 02 ngày, mức lãi suất 20%/năm, tương đương số tiền lãi phải đóng là 2.738.000đ. Như vậy, tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì còn nợ lại số tiền vốn là 18.114.000đ và nợ tiền lãi là 2.738.000đ.

[2.5.5] Đối với khoản vay 30.000.000 đồng phát sinh ngày 03/8/2018 âm lịch được tính toán như sau: lãi suất 4%/tháng, phần vay này tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch chưa đóng lãi, thời gian đóng lãi là 08 tháng 07 ngày. Theo mức lãi suất 20%/năm, số tiền lãi phải trả là  $30.000.000đ \times 20\%/năm \times 08 \text{ tháng } 07 \text{ ngày} = 4.116.900 \text{ đồng}$ . Như vậy, tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì còn nợ lại số tiền vốn là 30.000.000đ và nợ tiền lãi là 4.116.900đ.

Do nguyên đơn vợ chồng bà T trình bày đến ngày 10/4/2019 âm lịch bên phía bị đơn bà Đ có trả cho nguyên đơn số tiền vốn là 50.000.000 đồng. Nên sẽ tính các khoản nợ đến ngày 10/4/2019 âm lịch. Và đến ngày 10/4/2019 âm lịch thì tổng cộng vợ chồng ông S còn nợ vợ chồng bà T số tiền vốn gốc là 83.730.800 đồng và tiền lãi các khoản là 12.058.954 đồng. Vợ chồng ông S đã trả số tiền vốn 50.000.000 đồng. Nên số tiền vốn còn nợ lại là  $83.730.800đ - 50.000.000đ = 33.730.800đ$ , tiền lãi vẫn còn 12.058.954 đồng.

Tiếp tục tính lãi 20%/năm trên số tiền vốn còn nợ 33.730.800đ đến ngày 25/5/2019 âm lịch. Thời gian phải đóng lãi là 01 tháng 15 ngày. Tiền lãi được tính là  $33.730.800đ \times 01 \text{ tháng } 15 \text{ ngày} \times 20\%/năm = 843.270đ + 12.058.954 \text{ đ}$  (tiền lãi còn nợ tính đến ngày 10/4/2019 âm lịch) = 12.902.224 đồng. Ngày 25/5/2019 âm lịch vợ chồng ông S trả cho bà T số tiền lãi 10.000.000 đồng, cho nên số tiền lãi còn nợ đến ngày 25/5/2019 âm lịch là  $12.902.224 \text{ đồng} - 10.000.000đ = 2.902.224 \text{ đồng}$ , tiền vốn còn nợ là 33.730.800đ.

Đến ngày 21/8/2019 âm lịch bên vợ chồng ông S có gửi trả tiền vốn 28.000.000 đồng. Thời gian đóng lãi từ ngày 25/5/2019 âm lịch đến ngày 21/8/2019 âm lịch là 02 tháng 26 ngày  $\times$  số tiền vốn 33.730.800đ  $\times$  20%/năm = 1.611.574 đồng + 2.902.224 đồng (tiền lãi cũ còn nợ đến ngày 25/5/2019 âm lịch) = 4.513.798 đồng. Tiền vốn còn nợ là  $33.730.800đ - 28.000.000đ = 5.730.800đ$ . Tính đến ngày 21/8/2019 âm lịch (tương đương ngày 19/9/2019 dương lịch) còn nợ số tiền vốn là 5.730.800 đồng và số tiền lãi là 4.513.798 đồng.

Tính từ ngày 20/9/2019 dương lịch đến ngày xét xử sơ thẩm ngày 21/9/2022 dương lịch, thời gian đóng lãi là 03 năm, quy ra tiền lãi là  $5.730.800 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 03 \text{ năm} = 3.438.480 \text{ đồng} + 4.513.798 \text{ đồng}$  (tiền lãi cũ còn nợ đến ngày 19/9/2019 dương lịch) = 7.952.278 đồng.

[3] Như vậy, tính đến ngày xét xử sơ thẩm thì bị đơn vợ chồng ông S còn nợ nguyên đơn vợ chồng bà T số tiền vốn vay là 5.730.800 đồng và số tiền lãi vay là 7.952.278 đồng. Nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền vốn vay 14.600.000 đồng và tiền lãi vay 8.760.000 đồng là có cơ sở được chấp nhận một phần theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Số tiền các nguyên đơn không được chấp nhận là  $23.360.000đ - 13.683.078đ = 9.676.922đ$ .

[4] Nghĩa vụ phải hoàn trả nợ: Quá trình vay tiền thì nguyên đơn cho rằng bị đơn ông Huỳnh S cùng vợ là bà Trần Đ vay tiền. Tuy nhiên, không có gì chứng minh ông S vay tiền. Tại biên bản hòa giải của tổ hòa giải ấp M, xã MQ, thị xã N thì bà Đ thừa nhận có nợ tiền lãi. Thời điểm vay tiền năm 2018 là trong thời kỳ hôn nhân giữa bà Đ và ông S. Căn cứ vào Điều 27, Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Thì ông S và bà Đ cùng có trách nhiệm trả nợ tiền vay cho vợ chồng bà T. Nhưng bà Đ chết ngày 09/9/2021 nên những người

kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Đ gồm ông Huỳnh S, chị Huỳnh Y, chị Huỳnh T1, anh Huỳnh D cùng có trách nhiệm liên đới hoàn trả số tiền vay cho nguyên đơn.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn ông S cùng các con gồm chị Huỳnh Y, chị Huỳnh T1, anh Huỳnh D phải có trách nhiệm liên đới chịu là 13.683.078đồng x 5% = 684.000 đồng (làm tròn). Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần không được chấp nhận là 9.676.922đ x 5% = 483.800 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp. Theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[6] Ý kiến phát biểu của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Ngã Năm tại phiên tòa là hoàn toàn có cơ sở nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **\* Tuyên xử:**

1/ Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Di H và bà Đoàn T về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh S và các con gồm chị Huỳnh Y, chị Huỳnh T1, anh Huỳnh D có trách nhiệm liên đới trả số tiền vay.

Buộc ông Huỳnh S và các con gồm chị Huỳnh Y, chị Huỳnh T1, anh Huỳnh D có trách nhiệm liên đới trả cho ông Di H và bà Đoàn T số tiền tổng cộng 13.683.078đ (*Mười ba triệu, sáu trăm tám mươi ba nghìn, không trăm bảy mươi tám đồng*). Trong đó tiền vốn là 5.730.800 đồng (*Năm triệu, bảy trăm ba mươi nghìn, tám trăm đồng*) và tiền lãi là 7.952.278 đồng (*Bảy triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn, hai trăm bảy mươi tám đồng*)

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ khi người được thi hành án yêu cầu thi hành án thì hàng tháng người bị yêu cầu thi hành án còn phải trả lãi cho người được thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2/ Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Di H và bà Đoàn T về việc yêu cầu bị đơn ông Huỳnh S và các con gồm chị Huỳnh Y, chị Huỳnh T1, anh Huỳnh D trả số tiền vay là 9.676.922đ (*Chín triệu, sáu trăm bảy mươi sáu nghìn, chín trăm hai mươi hai đồng*).

3/ Về án phí sơ thẩm:

Ông Di H và bà Đoàn T cùng liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 483.800 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 915.000 đồng theo biên lai thu số 0002555 ngày 17/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Ngã Năm. Như vậy, Ông Di H và bà Đoàn T được hoàn trả lại số tiền 431.200 đồng (*Bốn trăm ba mươi một nghìn, hai trăm đồng*).

Ông Huỳnh S cùng các con gồm chị Huỳnh Y, chị Huỳnh T1, anh Huỳnh D phải liên đới chịu án phí số tiền 684.000 đồng (*Sáu trăm bốn mươi tám nghìn đồng*).

4/ Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung.*

**Nơi nhận:**

- VKSND thị xã Ngã Năm;
- Chi cục THADS thị xã Ngã Năm;
- Phòng KTNV-THA TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đặng Thị Vàng**